UNIT 6. FOLK TALES

1. _____ /breɪv/: dũng cảm, gan dạ
2. _____ /ˈbʊdə/: Bụt, Đức phật
3. _____ /ˈkruːəl/: độc ác
4. _____ /ˈkʌnɪŋ/: xảo quyệt, gian giảo
5. _____ /ˈdrægən/: con rồng
6. _____ /ˈempərə(r)/: hoàng đế
7. _____ /ˈiːvl/: xấu xa về mặt đạo đức
8. _____ /ˈfeɪbl/: truyện ngụ ngôn
9. _____ /ˈfeəri/ : tiên, nàng tiên
10. _____n) /ˈfeəri teɪl/: truyện thần tiên, truyện thần kì
11. _____ /fɪəs/: hung dữ, dữ tợn
12. _____ /fəʊk teɪl/: truyện dân gian
13. _____ /fɒks/: con cáo
14. _____ /ˈdʒenərəs/: hào phóng, rộng rãi
15. _____ /ˈdʒaɪənt/: người khổng lồ
16. _____ /glɪtʃ/: mụ phù thủy
17. _____ /heə(r)/: con thỏ
18. _____ /naɪt/: hiệp sĩ
19. _____ /ˈledʒənd/: truyền thuyết
20. _____ /ˈlaɪən/: con sư tử
21. _____ /miːn/: keo kiệt, bủn xỉn

LIVEWORKSHEETS